

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP BẢO LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52 /BC-Cty

Bảo Lâm 1, ngày 31 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA TĂNG TRƯỞNG RỪNG TRỒNG
NĂM 2025

Kính gửi:

- Các bên liên quan;
- Đoàn đánh giá của tổ chức GFA.

Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bảo Lâm tiền thân là Lâm trường Bảo Lâm được thành lập theo Quyết định số 3645/1998/QĐ-UB ngày 31 tháng 12 năm 1998 của UBND tỉnh Lâm Đồng V/v: Thành lập doanh nghiệp nhà nước hoạt động sản xuất kinh doanh Lâm trường Bảo Lâm. Ngày 30 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng ra Quyết định số 1804/QĐ-UBND “Chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Bảo Lâm thành Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Bảo Lâm”.

Theo Quyết định 984/QĐ-UBND ngày 06/05/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng “Điều chỉnh phạm vi, ranh giới, diện tích đất lâm nghiệp và cơ cấu 03 loại rừng giao cho Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bảo Lâm quản lý” Tổng diện tích đất lâm nghiệp Công ty đang quản lý **20.681,90 ha** gồm 27 tiểu khu thuộc địa giới hành chính xã Bảo Lâm 1 và 4.

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ là: 2.588,2 ha, trong đó:

+ Rừng trồng là: 2.020,42 ha

+ Rừng tự nhiên là: 567,78 ha

1. Kết quả điều tra lượng tăng trưởng rừng trồng năm 2025:

1.1. Vị trí

Tổng số ô tiêu chuẩn hiện có là 58 ô, trong đó 08 ô được thiết lập và đo đạc bổ sung trong năm 2025 nhằm hoàn thiện mạng lưới ô phục vụ công tác theo dõi và đánh giá sinh trưởng rừng.

1.2. Diện tích

Tổng diện tích rừng trồng Thông 3 lá được điều tra trong năm là 1.916,49 ha bằng hệ thống ô tiêu chuẩn định vị.

1.3. Phương pháp

- Kiểm tra bảng ghi tên ô, cột mốc tâm ô, ranh giới ô, điều tra các tác động từ bên ngoài đến ô điều tra.
- Bổ sung ghi lại số thứ tự cây bằng bút xóa màu trắng đối với những cây bị mờ số thứ tự.
- Đánh dấu bằng bút xóa hoặc sơn tại vị trí đo đường kính 1,3 m để thuận lợi cho những lần đo đếm sau.
- Dùng thước dây đo chu vi tại vị trí 1,3 m.
- Đo chiều cao dưới cành và chiều cao vút ngọn bằng thước Blumlây hoặc sào tre.

Kết quả điều tra được ghi chép vào biểu và tính toán kết quả.

1.4. Kết quả điều tra

- Tổng trữ lượng của rừng là **403.759,636 m³**, bình quân 210,677 m³/ha;
- Lượng tăng trưởng trong năm là **11.731,788 m³**, bình quân 6,121 m³/ha;

(Chi tiết xem phụ biểu đính kèm)

1.5. Đánh giá tình hình sinh trưởng Thông 3 lá:

- Tổng diện tích rừng trồng của Công ty được cấp chứng chỉ FSC® là 2.020,42 ha, trong đó: Rừng Thông 3 lá 1.988,73 ha; Thông 2 lá 9,37 ha; Thông Caribe 22,32 ha.

+ Rừng trồng Giai đoạn I (GD chăm sóc): 170,01 ha. Trong đó: Thông 3 lá 147,69 ha; Thông Caribe 22,32 ha.

+ Rừng trồng Giai đoạn II (GD QLBV): 1.850,41 ha. Trong đó: Thông 3 lá 1.841,04; Thông 2 lá 9,37 ha.

- Rừng trồng thông 3 lá được giám sát, điều tra tăng trưởng thông qua hệ thống ô định vị là **1.916,49 ha** có lượng tăng trưởng là **11.731,788 m³**, bình quân 6,121 m³/ha. Lượng tăng trưởng bình quân đảm bảo tính bền vững của rừng.

Qua theo dõi cho thấy mật độ tại một số ô điều tra giảm so với kỳ điều tra trước, nguyên nhân chủ yếu do cây bị chết tự nhiên; mặc dù vậy, mật độ hiện tại vẫn đáp ứng yêu cầu theo quy định và không ảnh hưởng đến tính đại diện của ô điều tra.

2. Tồn tại hạn chế:

Hoạt động khai thác trồng rừng trồng được Công ty triển khai hằng năm theo kế hoạch sản xuất. Trong bối cảnh đó, đến năm 2025, hai ô điều tra theo dõi sinh trưởng rừng trồng (vị trí ô số 24 tọa độ X: 502055, Y: 1290958; vị trí ô số 26 tọa

độ X: 499249, Y: 1292692) nằm trong diện tích thực hiện khai thác trắng. Việc rừng bị khai thác làm mất đi đối tượng theo dõi, dẫn đến sự gián đoạn hoàn toàn chuỗi số liệu sinh trưởng đã tích lũy, ảnh hưởng đến tính liên tục và giá trị sử dụng của hệ thống ô điều tra hiện có.

3. Giải pháp khắc phục:

- Thiết lập ô điều tra mới tại các khu rừng trồng có điều kiện tương đồng (vị trí ô số 73 tọa độ X: 504344; Y: 1288577) để thay thế ô điều tra số 26 nằm trong diện tích khai thác trắng rừng trồng theo kế hoạch sản xuất của Công ty để tiếp tục thu thập và theo dõi số liệu sinh trưởng rừng trồng trong thời gian tới. Đối với 01 ô còn lại, hiện chưa bố trí được do điều kiện thực địa chưa phù hợp và sẽ tiếp tục được lập bổ sung trong thời gian tới khi đáp ứng yêu cầu.

- Tiếp tục triển khai điều tra, cập nhật trữ lượng rừng trong năm 2026 nhằm bổ sung số liệu và tạo cơ sở dữ liệu đối chứng phục vụ phân tích, đánh giá biến động trữ lượng rừng theo thời gian.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân địa phương, nâng cao ý thức bảo vệ ô điều tra; hạn chế tình trạng làm hư hỏng, mất mát bảng tên và cột mốc ô, đồng thời kịp thời bổ sung, phục hồi các bảng tên, cột mốc đã bị mất hoặc hư hỏng (nếu có).

Trên đây là nội dung báo cáo điều tra tăng trưởng rừng trồng của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bảo Lâm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT, GD, KSV;
- Các bên liên quan;
- Các phòng, PT;
- Lưu VT, phòng KT-QLBVR.



GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trương Văn Tuấn

Năm trồng	Số thứ tự ĐĐT	M/ha năm 2024 (m ³)	M/ha năm 2025 (m ³)	Bình quân/ha(m ³)		Tuổi rừng	Diện tích (ha)	Lượng tăng trưởng năm 2024			Tổng trữ lượng rừng (m ³)
				Nguyên nhân	Tăng (+); Giảm (-)			ΔM / năm (m ³)	M_khai thác + ND (m ³)	M_còn lại (m ³)	
1996	21	242,276	249,702		7,426	31	98,24	730,349		730,349	29.388,398
	76		213,872	ô mới	7,000						
	cộng	291,498	299,149		7,434						
	40	351,509	362,866		11,357						
	41	420,133	417,257	Mật độ giảm do cây chết	-2,876						
	42	280,231	282,061	Mật độ giảm do cây chết	1,830	30	155,17	632,744		632,744	54.939,697
	75		176,967	ô mới	6,000						
cộng	350,624	354,061		4,078							
1997	44	246,486	253,709		7,223						
	43	167,263	166,936	Mật độ giảm do cây chết	-0,327	29	141,28	725,567		725,567	29.198,385
	45	190,855	199,366		8,511						
	cộng	201,535	206,670		5,136						
	46	157,840	160,487	Mật độ giảm do cây chết	2,647						
1998	47	410,022	417,869		7,847	28	59,61	312,774		312,774	17.237,901
	cộng	283,931	289,178		5,247						
	48	240,398	251,548		11,150	26	43,92	489,708		489,708	11.047,988
2000	49	184,810	190,727		5,917						
	50	300,884	306,033		5,149						
	51	283,815	288,999		5,184	24	106,40	576,333		576,333	27.868,253
	cộng	256,503	261,920		5,417						
	52	130,572	126,975	Mật độ giảm do cây chết	-3,597						
2003	53	170,575	182,007		11,432						
	54	221,056	218,324	Mật độ giảm do cây chết	-2,732	23	110,75	188,386		188,386	19.466,380
	cộng	174,068	175,769		1,701						
	55	205,412	199,788	Mật độ giảm do cây chết	-5,624						
2005	56	124,224	130,438		6,214						
	57	187,258	194,277		7,019	21	102,84	260,837		260,837	17.979,963
	cộng	172,298	174,834		2,536						
2006	58	226,174	230,814		4,640	20	32,39	150,290		150,290	7.476,065
	59	138,548	123,767	Mật độ giảm do cây chết	-14,781						
2007	61	178,265	189,407		11,142						
	60	386,135	402,638		16,503	19	105,85	453,885		453,885	25.256,233
	cộng	234,316	238,604		4,288						
2008	62	165,264	160,630	Mật độ giảm do cây chết	-4,634	18	25,90	120,021		120,021	4.160,317

Năm trồng	Số thứ tự ÔĐT	M/ha năm 2024 (m ³)	M/ha năm 2025 (m ³)	Bình quân/ha(m ³)		Tuổi rừng	Diện tích (ha)	Lượng tăng trưởng năm 2024			Tổng trữ lượng rừng (m ³)
				Nguyên nhân	Tăng (+); Giảm (-)			ΔM / năm (m ³)	M_ khai thác + NID (m ³)	M_ còn lại (m ³)	
2012	23	102,187	106,745		4,558	14	13,10	59,710		59,710	1.398,360
2013	63	75,414	80,358		4,944	13	22,73	112,377		112,377	1.826,537
2014	29	125,649	127,779	Mật độ giảm do cây chết	2,130	12	21,30	45,369		45,369	2.721,693
2015	64	114,254	121,000		6,746	11	29,58	199,547		199,547	3.579,180
2016	65	60,781	83,986		23,205	10	45,65	1.059,308		1.059,308	3.833,961
2017	66	59,285	76,099		16,814						
	67	52,453	71,746		19,293	9	64,27	1.160,298		1.160,298	4.750,999
	cộng	55,869	73,923		18,054						
2018	68	17,602	24,386		6,784	8	32,98	251,885		251,885	897,056
	69	21,523	30,014		8,491						
	cộng	19,563	27,200		7,638						
2019	70		23,841	ô mới	5,000	7	68,90	344,500		344,500	1.642,645
2020	77		19,917	ô mới	5,000	6	77,35	386,750		386,750	1.540,580
Cộng Thông 3 lá							1.916,49	11.731,788		11.731,788	403.759,636
TỔNG CỘNG							1.916,49	11.731,788		11.731,788	403.759,636

Người lập biểu


Trần Thị Minh Nhật